DISPERPLAST-I

Mã sản phẩm: 000000000000106541

Phiên bản 4.0 SDS_VN	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022/11/23	Ngày in 2025/02/24

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm	:	DISPERPLAST-I
Kiểu ứng dụng (sử dụng)	:	Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty	:	BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ	:	Abelstrasse 45 46483 Wesel
Điện thoại	:	+49 281 670-23532
Telefax	:	+49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail	:	GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	:	+84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh) +65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Ăn mòn/kích ứng da	:	Cấp 2
Nhạy cảm với da	:	Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :

Từ cảnh báo	:	Cảnh báo
Cảnh báo nguy hiểm	:	H315 Gây kích ứng da. H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Các lưu ý phòng ngừa	:	**Biện pháp phòng ngừa:** P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước. P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất. P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. P280 Đeo găng tay bảo hộ. **Biện pháp ứng phó:** P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước. P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế. P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc. **Việc thải bỏ:** P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại

cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học : Solution of a partial amide of an unsaturated polycarboxylic acid polymer

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine	-	>= 30 - < 50

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bọt
Carbon diôxit (CO2)
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

chữa cháy		
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Nitơ ôxit (NOx) Carbon ôxit Ôxit photpho
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Các cảnh báo về môi trường	:	Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	:	Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen xuyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản	:	Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay

Vật liệu	:	cao su butyl
Thời gian thấm	:	120,00 min

Ghi chú	:	Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt	:	Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít
Bảo vệ da và cơ thể	:	Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh	:	Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	:	thể lỏng
Màu sắc	:	màu nâu nhạt
Mùi đặc trưng	:	không có gì
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	6 (20 °C) Nồng độ: 1 % Phương pháp: Universal pH-value indicator
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	< 0 °C Phương pháp: derived
Điểm sôi ban đầu	:	> 200,00 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	:	190,00 °C Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	< 1,0000000 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Mật độ	:	0,9650 g/cm3 (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-	:	chưa có dữ liệu

octanol/nước		
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	chưa có dữ liệu

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000,000000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 đường miệng (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423 GLP: có

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Loài: Thỏ
Đánh giá: Gây kích ứng da.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Kích ứng da

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng da

GLP: có

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Đánh giá: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Ghi chú: Hơi có thể gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
GLP: có

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Đánh giá: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	:	Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Độc tính sinh sản

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 400 mg/kg,
F1: 400 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
1.000 mg/kg
1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Lượng độc lặp lại

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Loài: Chuột, con cái
NOAEL: 400 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có
Các cơ quan đích: Hệ dạ dày- ruột

Loài: Chuột, con đực
NOAEL: 150 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Hệ dạ dày- ruột

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Độc đối với cá	:	LL50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): > 150 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: DIN 38412 GLP: không LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203 GLP: có
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 GLP: có
Độc đối với tảo	:	ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo Pseudokirchneriella subcapitata)): 98 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 GLP: có
Độc tính đối với vi khuẩn	:	EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 520 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 16 h Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sự ức chế sinh sản tế bào Phương pháp: DIN 38412, L 8 GLP: không

EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated, reaction products with oleylamine:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: không

Kết quả: Phân hủy sinh học một phần.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG
Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Mã IMDG
Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác
AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày
Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.